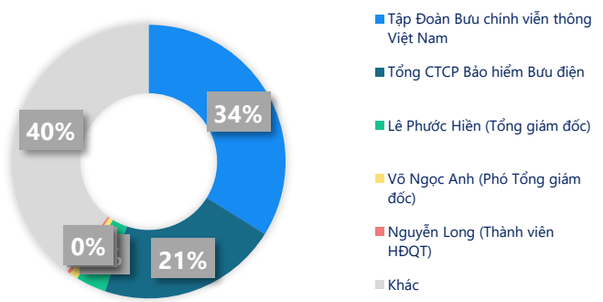
CTCP KASATI (HNX: KST)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

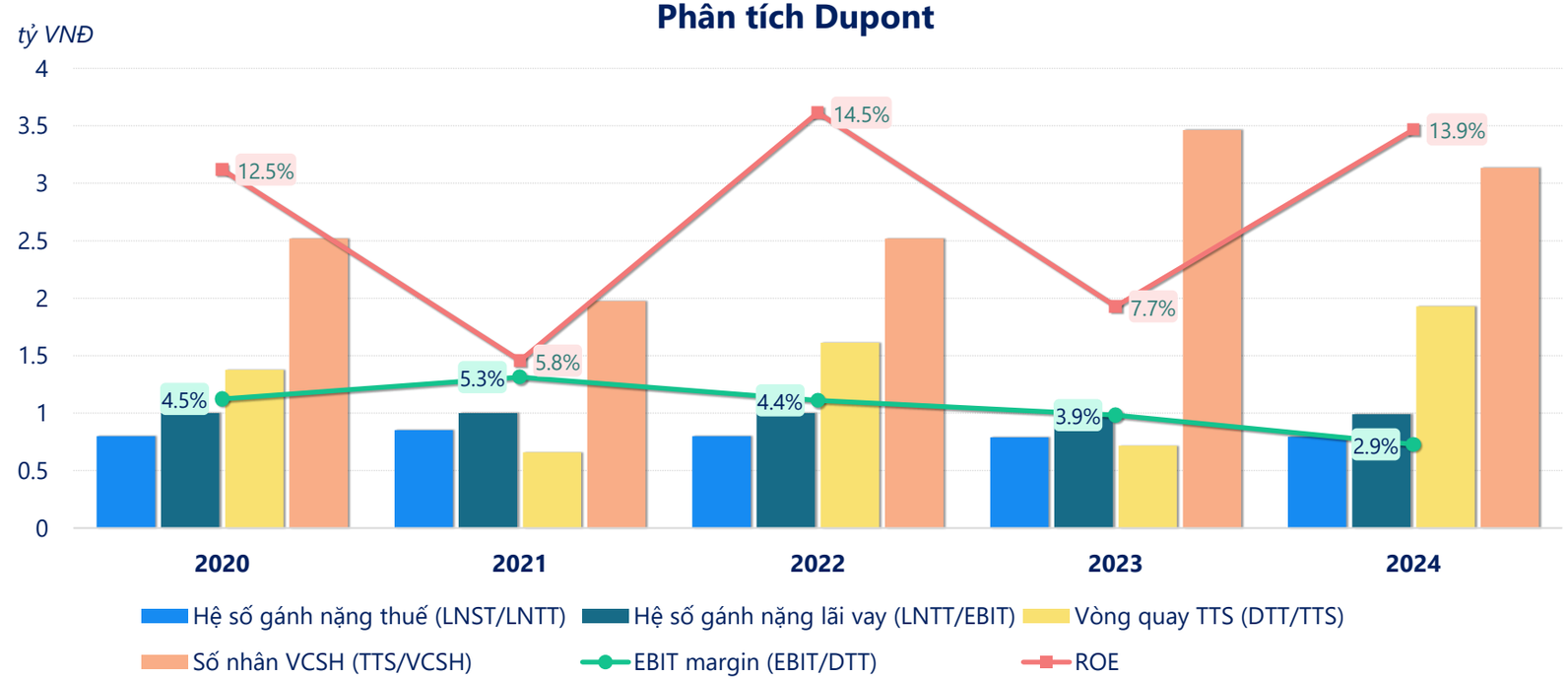
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,500 - 14,661
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.00
EPS	1,728
P/E	7.6

	YTD	1T	3T	6T
KST	14.8%	10.9%	10.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

451

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 272| 152%

LN sau thuế

2024

10.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.74| 86.0%

ROE

2024

13.9%

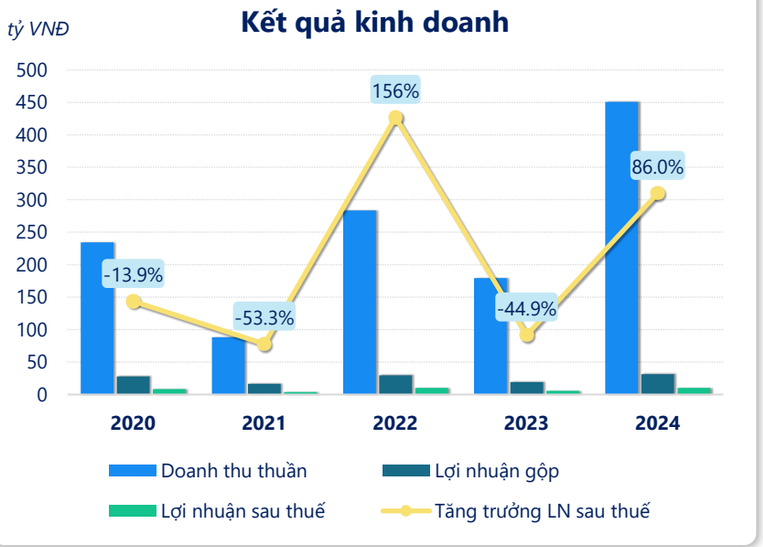
+/- YoY: ▲ 6.2%

ROA

2024

4.4%

+/- YoY: ▲ 2.2%



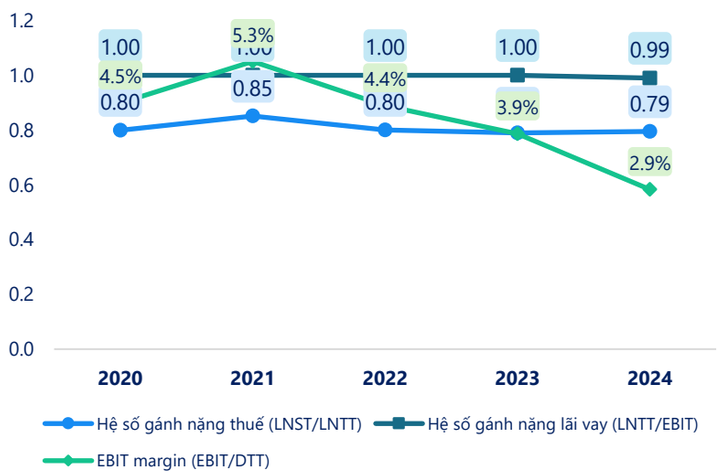
Năm **2024**, **KST** ghi nhận doanh thu thuần **450.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 152%** và **tăng 86.0%** so với năm trước.

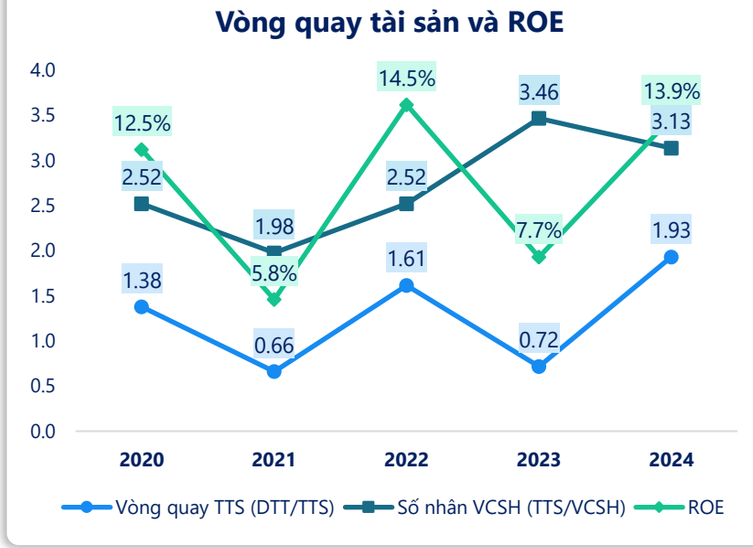
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.91%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



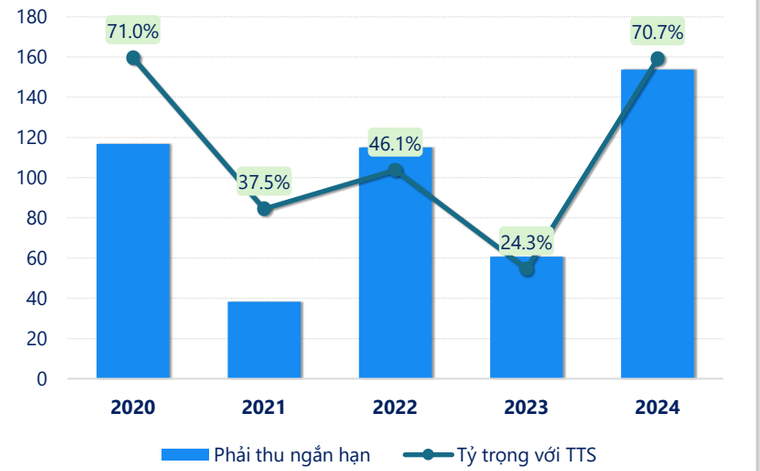


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

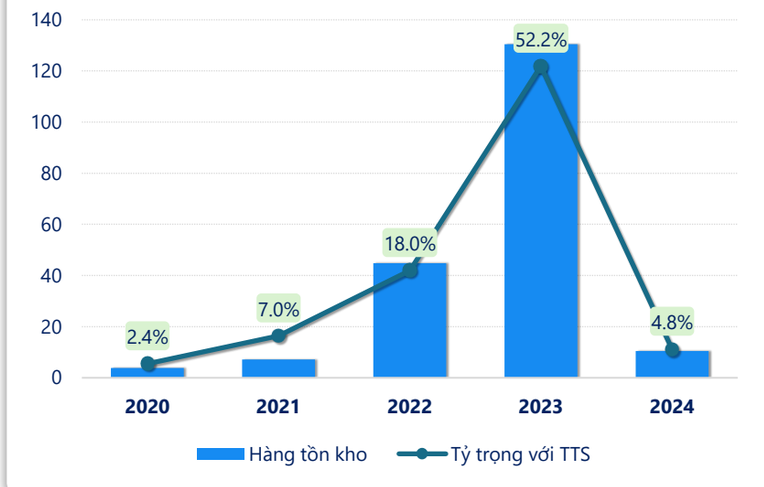
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

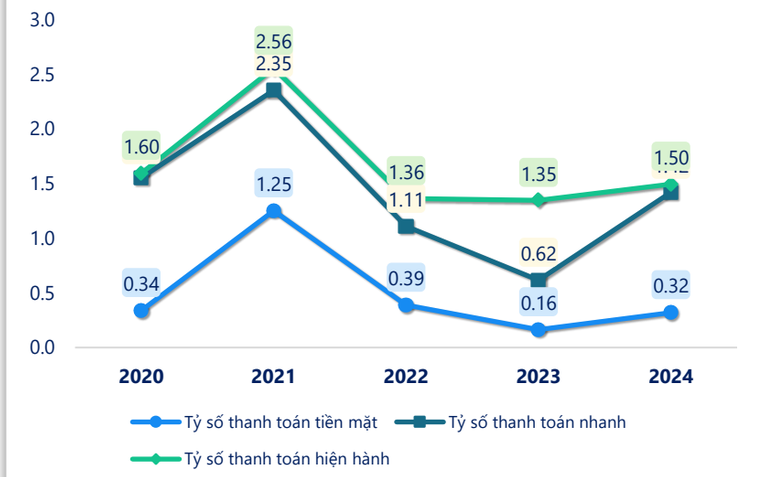
Phải thu ngắn hạn



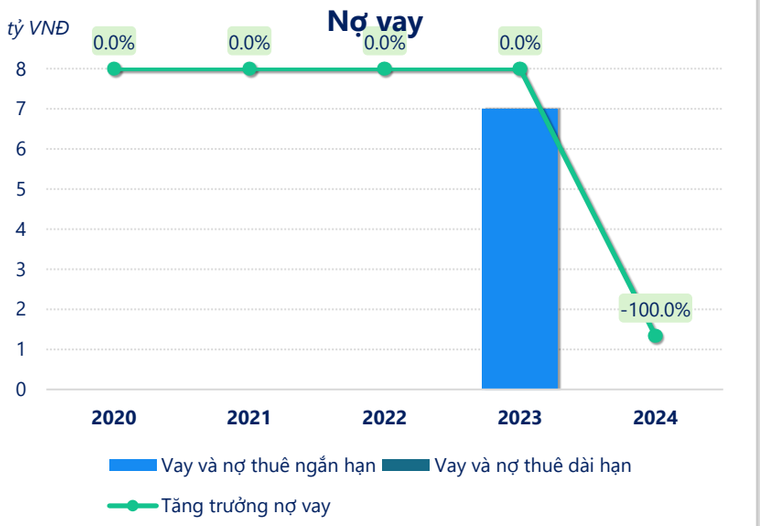
Hàng tồn kho



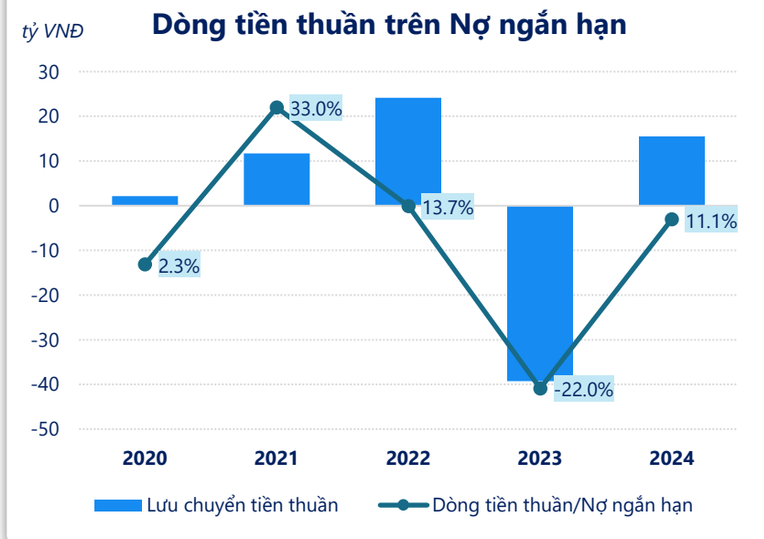
Chỉ số thanh khoản



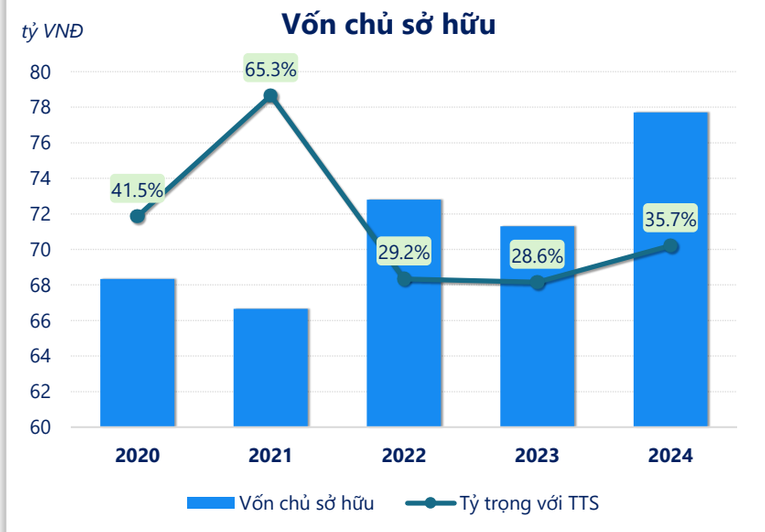
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP KASATI (HNX: KST)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**218**	**250**	**-12.7%**
Tài sản ngắn hạn	210	241	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	44.7	29.2	53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	7.35	168%
Phải thu ngắn hạn	134	60.7	122%
Hàng tồn kho	10.4	130	-92.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	12.8	-97.7%
Tài sản dài hạn	**8.35**	**9.24**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	2.99	3.72	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.35**	**0.51**	**-32.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	178	-21.4%
Nợ ngắn hạn	**140**	**178**	**-21.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.6	152	-47.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**77.7**	**71.3**	**9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**77.7**	**71.3**	**9.0%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**234**	**88.0**	**284**	**179**	**451**
Giá vốn hàng bán	207	71.3	254	160	420
Lợi nhuận gộp	**27.7**	**16.7**	**29.7**	**19.2**	**31.2**
Doanh thu HĐTC	1.82	1.33	1.86	2.19	6.20
Chi phí TC	0.01	0.00	0	0.23	1.71
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.9	13.4	19.1	14.6	22.4
LN thuần từ HĐKD	**10.6**	**4.64**	**12.5**	**6.61**	**13.3**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.02	0.09	0.43	-0.29
LN trước thuế	**10.5**	**4.62**	**12.6**	**7.04**	**13.0**
Lợi nhuận sau thuế	**8.42**	**3.94**	**10.1**	**5.56**	**10.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.42**	**3.94**	**10.1**	**5.56**	**10.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.8	15.9	40.5	-37.7	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.04	0.84	-12.6	-2.16	6.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.59	-5.09	-3.69	0.59	-10.6
Tiền đầu kỳ	30.5	32.7	44.3	68.5	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	**2.17**	**11.7**	**24.2**	**-39.3**	**15.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.7	44.3	68.5	29.2	44.7